

Th.S Trần Quang Vũ

GIÁO TRÌNH TIẾNG ANH XUẤT NHẬP KHẨU

Basic
(English - Vietnamese)

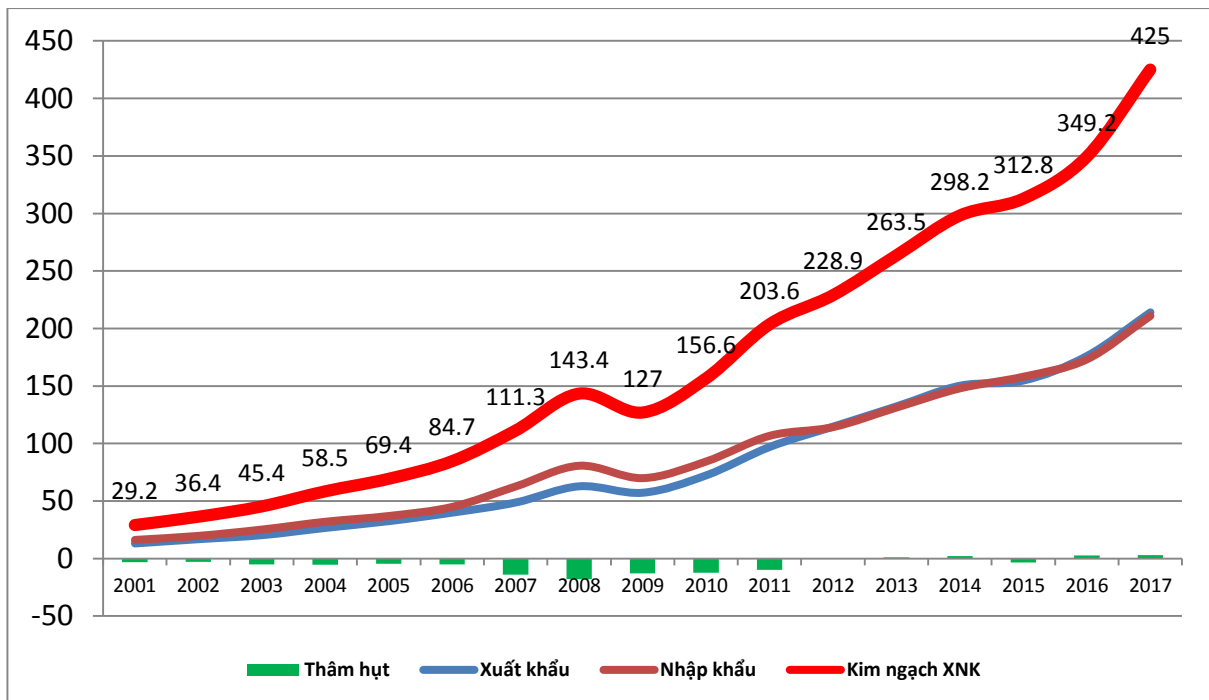


TP. Hồ Chí Minh, 2020

Lesson 1: Introduction of foreign trade in Vietnam

Vocabulary:

- trade deficit (n) thâm hụt thương mại
- trade surplus (n) thặng dư thương mại
- export-import turnover (n) kim ngạch xuất nhập khẩu
- preferential tax rate (n) mức thuế suất ưu đãi
- import duties (n) thuế nhập khẩu
- traditional markets (n) thị trường truyền thống
- balance (n) cân bằng
- average growth rate (n) tỷ lệ tăng trưởng trung bình

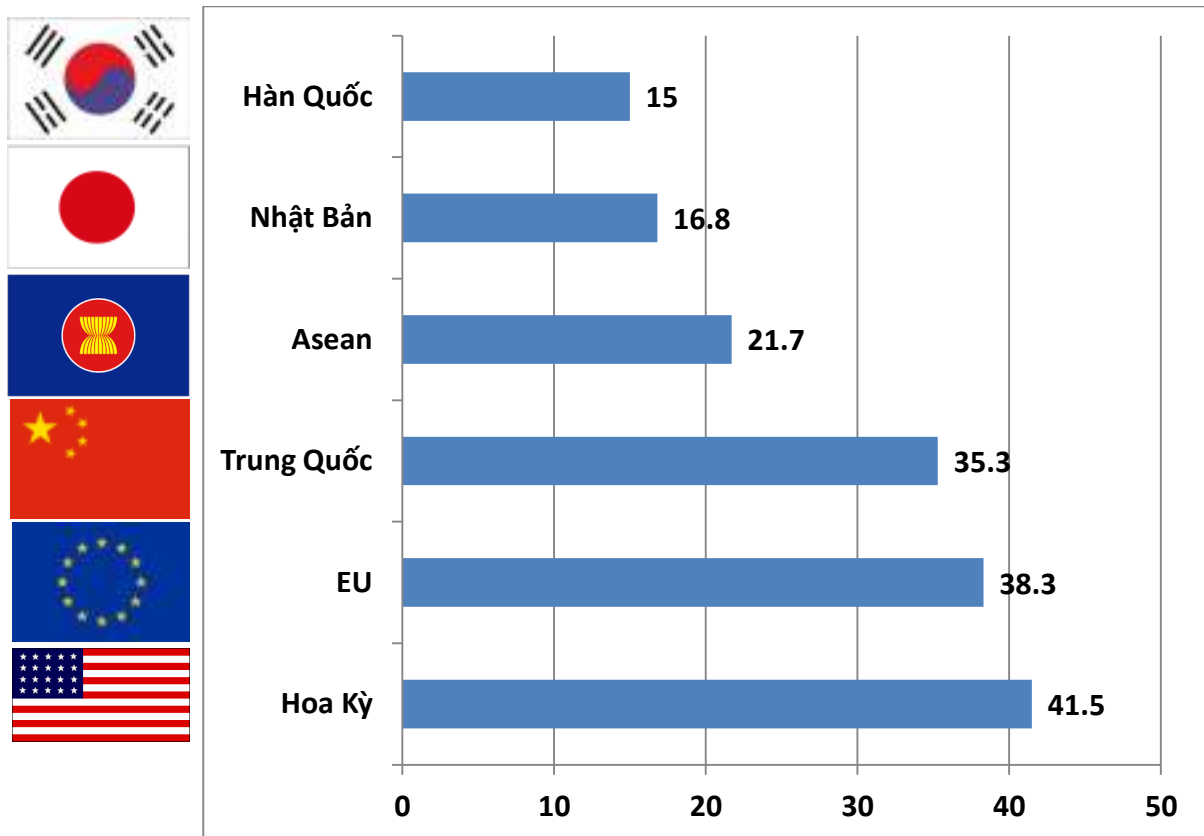


From 2001 to 2012, the economy of Vietnam is a deficit economy. Especially in 2008 Vietnam's trade deficit up to 18 billion USD. However, since 2012, Vietnam's import and export has been balanced, with years of export surplus of 1 to 2 billion USD. That is a very good sign.

Từ năm 2001 đến 2012 nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế nhập siêu. Đặc biệt là năm 2008 Việt Nam nhập siêu lên đến 18 tỷ USD. Tuy nhiên, kể từ năm 2012 thì về cơ bản cán cân xuất nhập khẩu Việt Nam cân bằng, có những năm xuất siêu được 1 đến 2 tỷ USD. Đó là một tín hiệu rất đáng mừng.

Vietnam's export-import turnover grows year by year, which is higher than that of the previous year. The average growth rate is 14% per year. Import and export turnover in 2017 is 425 billion USD and will continue to increase in the future.

Kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam tăng trưởng đều theo hàng năm, năm sau thì cao hơn năm trước. Tỷ lệ tăng trưởng bình quân là 14%/năm. Kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2017 là 425 tỷ USD và sẽ tiếp tục tăng trong tương lai.



So what is the main export market and Vietnam's main import market? Here are six major export markets. The first and most important market is the US market. In 2017, Vietnam exports to the United States \$ 41.5 billion.

Thế thì thị trường xuất khẩu chính và thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam là gì? Ở đây giới thiệu cho các bạn 4 thị trường xuất khẩu chính. Thị trường đầu tiên và rất quan trọng, đó là thị trường Hoa Kỳ. Năm 2017, Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ chiếm 41,5 tỷ USD.

The second important market for Vietnam is the EU, European Union and Vietnam exports in 2017 to the European Union at \$ 38.3 billion. The third market is very important and close in Vietnam is the Chinese market. In 2017, Vietnam exported to China \$ 35.3 billion. You know that for China, when Vietnam deals with China, Vietnam has trade deficit. That is, we import from China more than we export to China.

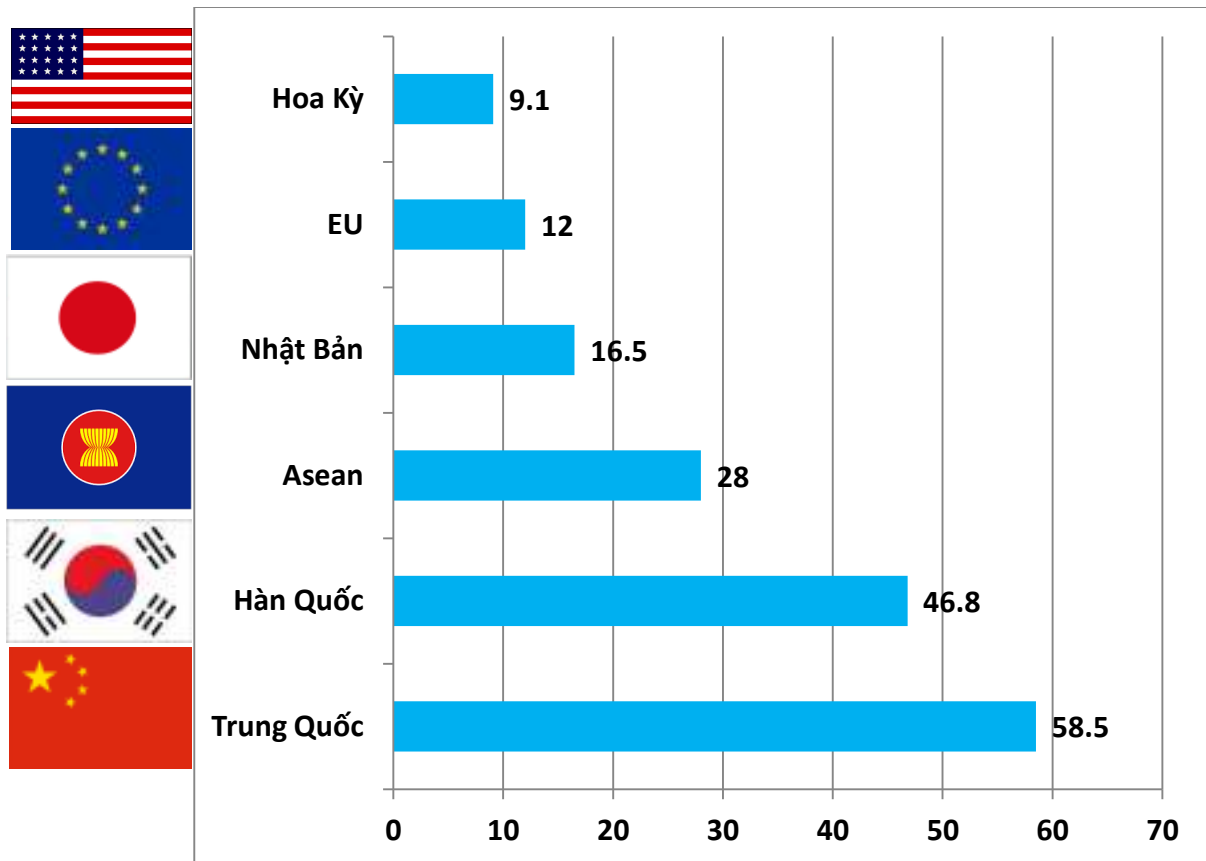
Thị trường thứ 2 rất quan trọng đối với Việt Nam đó là thị trường EU, liên minh Châu Âu và Việt Nam xuất khẩu năm 2017 sang Liên minh Châu Âu là 38,3 tỷ USD. Thị trường thứ 3 rất quan trọng và nằm gần ở Việt Nam đó là thị trường Trung Quốc. Năm 2017, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc là 35,3 tỷ USD. Các bạn biết là đối với Trung Quốc, khi Việt Nam giao thương với Trung Quốc thì Việt Nam bị nhập siêu. Tức là chúng ta nhập khẩu từ Trung Quốc nhiều hơn chúng ta xuất khẩu sang Trung Quốc.

The fourth market is Asean, we export in 2017 to ASEAN is 21.7 billion. You should note that since 2018, goods between ASEAN countries when importing and exporting each other will enjoy a preferential tax rate of 0% on import duties. Therefore, in the coming time for Asean market, Vietnam could export more goods to Asean countries. The fifth market is the Japanese market, which is also one of the traditional markets of Vietnam, we export to Japan accounted for \$ 16.8 billion. And the sixth market is Korea, Vietnam exports to South Korea in 2017 is \$ 15 billion. These are the six major export markets of Vietnam.

Thị trường thứ 4 là Asean, chúng ta xuất khẩu năm 2017 sang Asean là 21,7 tỷ USD. Bạn lưu ý là kể từ năm 2018, hàng hóa giữa các nước Asean khi xuất nhập khẩu lẫn nhau sẽ được hưởng mức thuế suất ưu đãi là 0% đối với thuế nhập khẩu. Do vậy, trong thời gian tới đối với thị trường Asean thì Việt Nam có thể xuất khẩu nhiều hơn hàng hóa sang các nước trong khối Asean. Thị trường thứ 5 là thị trường Nhật Bản, đây cũng là một trong những thị trường truyền thống của Việt Nam, chúng ta xuất khẩu sang Nhật Bản chiếm 16,8 tỷ USD. Và thị trường thứ 6 là Hàn Quốc, Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc năm 2017 là 15 tỷ USD. Đây chính là 6 thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam.

Next, we learn about Vietnam's major import markets. Vietnam's main import market is China, accounting for the largest share. Vietnam imported from China is 58.5 billion USD. You see that for the Chinese market, when Vietnam deals with China, Vietnam imports from China more than Vietnam exports to China and thus Vietnam has a trade deficit with China.

Tiếp theo là chúng ta tìm hiểu về các thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam. Thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam chính là Trung Quốc, chiếm tỷ trọng lớn nhất. Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc là 58,5 tỷ USD. Các bạn thấy là đối với thị trường Trung Quốc, khi Việt Nam giao thương với Trung Quốc thì Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc nhiều hơn so với việc Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc và vì vậy Việt Nam bị thâm hụt cán cân thương mại đối với Trung Quốc.



The second largest import market is Korea with 46.8 billion USD. This is also one of the most important markets. The third market is Asean. We import from Asean with USD 28 billion in 2017. The 4th market is Japan. We import from Japan is 16.5 billion USD. You see that for the Japanese market, Vietnam exports and imports from the Japanese market are relatively balanced each other, ie when Vietnam deals with Japan, Vietnam balance the import-export balance .

Thị trường thứ 2 nhập khẩu là thị trường Hàn Quốc 46,8 tỷ USD. Đây cũng là một trong những thị trường rất quan trọng. Thị trường thứ 3 là Asean. Chúng ta nhập khẩu từ Asean chiếm 28 tỷ USD năm 2017. Thị trường thứ 4 là Nhật Bản. Chúng ta nhập khẩu từ Nhật Bản là 16,5 tỷ USD. Bạn thấy là đối với thị trường Nhật Bản thì Việt Nam xuất khẩu và nhập khẩu từ thị trường Nhật Bản thì tương đối cân bằng nhau, tức là khi Việt Nam giao thương với Nhật Bản thì Việt Nam cân bằng đường cán cân xuất nhập khẩu.

The fifth import market is EU, European Union market. Finally, the 6th market is the United States. Vietnam imports from the United States \$ 9.1 billion. Thus, in trade with the United States, Vietnam has a trade surplus. You have just learned about Vietnam's major import and export markets.

Thị trường nhập khẩu thứ 5 là EU, thị trường Liên minh Châu Âu. Cuối cùng, thị trường thứ 6 là Hoa Kỳ. Việt Nam nhập khẩu từ Hoa Kỳ là 9,1 tỷ USD. Như vậy trong giao thương với Hoa Kỳ thì Việt Nam có xuất siêu. Các bạn vừa tìm hiểu về các thị trường nhập khẩu chính và xuất khẩu chính của Việt Nam.

Lesson 2: Introduction to Logistics

Vocabulary:

- transportation services (n) dịch vụ vận tải
- the International Monetary Fund (n) Quỹ tiền tệ Quốc tế
- challenge (n) thách thức
- congestion at the port (n) tắc nghẽn cảng
- deepwater ports (n) cảng nước sâu
- labor force (n) lực lượng lao động
- legal environment (n) môi trường pháp lý
- import-export turnover (n) kim ngạch xuất nhập khẩu



What is Logistics? You know that logistics is a commercial activity with 3 main service products. The first service is to serve the goods. Such as loading, unloading, storage, packaging, labeling and sorting. The second service is transportation and distribution: transportation, collection, distribution of goods and services, including support, clearance, paperwork, consultancy, finance and insurance. Of the three services, transportation services account for the highest proportion of logistics activities of enterprises.

Logistics là gì? Các bạn biết là logistics là một hoạt động thương mại với 3 sản phẩm dịch vụ chính. Dịch vụ thứ nhất là phục vụ hàng hóa. Ví dụ như xếp dỡ, lưu kho, lưu bãi, bảo quản, đóng gói, dán nhãn, phân loại hàng hóa. Dịch vụ thứ hai là vận tải và phân phối: chuyên chở, thu gom, phân phối hàng hóa và dịch vụ thứ ba là hỗ trợ, thông quan, thủ tục, giấy tờ, tư vấn, tài chính, bảo hiểm. Trong 3 sản phẩm dịch vụ này thì dịch vụ vận tải chiếm tỷ trọng cao nhất trong hoạt động logistics của các doanh nghiệp.

Now let's look at a little bit about the size of Vietnam's logistics market. According to the International Monetary Fund, the size of the logistics market accounts for about 12% of the world's gross domestic product. In the United States, the size of the logistics market is 9.9% of GDP. In Vietnam, the logistics market accounts for a very high proportion, up to 25% of GDP.

Bây giờ chúng ta tìm hiểu một chút về quy mô thị trường logistics của Việt Nam. Theo thống kê của quỹ tiền tệ quốc tế IMF thì trên thế giới quy mô của thị trường logistics chiếm khoảng 12% GDP của các nước, riêng ở Hoa Kỳ thì quy mô của thị trường logistics chiếm 9,9% GDP. Còn riêng ở Việt Nam thì thị trường logistics chiếm tỷ lệ rất cao, lên đến 25% GDP.

In the logistics market share, the transportation services is from 50% to 60% of the logistics market share. In this segment, Vietnam's domestic enterprises account for only 25% while foreign-invested enterprises account for 75% of the total market share. At present, Vietnam has 1,200 enterprises operating in the field of logistics and employs 150,000 people. Ho Chi Minh City accounts for 40% of the enterprises as well as the number of employees of the logistics industry in Vietnam.

Trong thị phần logistics thì thị phần vận tải chiếm từ 50% đến 60% thị phần logistics. Trong thị phần vận tải này thì các doanh nghiệp trong nước của Việt Nam chỉ chiếm tỷ lệ 25%, còn các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ lệ 75% của thị phần vận tải. Hiện nay, Việt Nam có 1.200 doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực logistics và với số lượng lao động là 150.000 người. Thành phố Hồ Chí Minh chiếm 40% số doanh nghiệp cũng như số lượng lao động tương ứng của ngành logistics Việt Nam.

What are the challenges of Vietnam logistics industry? We have four challenges for Vietnam's logistics industry. The first is the poor infrastructure and lack of synchronization. You know that in Ho Chi Minh City, for example, there is a port of Cat Lai. Cat Lai Port is one of the busiest ports at present, whereby the cargo to Cat Lai exceeds the designed capacity by 45%. This led to the congestion at the port as well as the congestion at the gateway to the port causing great damage to the business.

Thách thức của ngành logistics Việt Nam là những thách thức nào? Chúng ta có 4 thách thức đối với ngành logistics của Việt Nam. Thứ nhất là cơ sở hạ tầng yếu kém và thiếu đồng bộ. Các bạn thấy rất rõ là ví dụ như tại thành phố Hồ Chí Minh có cảng Cát Lái. Cảng Cát Lái là một trong những cảng tấp nập nhất hiện nay, theo đó hàng hóa về cảng Cát Lái vượt công suất thiết kế lên đến 45%. Điều này dẫn đến ách tắc tại cảng cũng như ách tắc tại các cửa ngõ ra vào cảng gây thiệt hại lớn cho doanh nghiệp.

In Ba Ria - Vung Tau, Cai Mep - Thi Vai port is one of the largest deepwater ports in Vietnam. However, the port connection infrastructure is still limited, so the port only accounts for 40% of the design capacity of the port. It is clear to you that our infrastructure is weak and out of sync.

Ở Bà Rịa – Vũng Tàu có cảng Cái Mép – Thị Vải là một trong những cảng nước sâu lớn nhất Việt Nam. Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng kết nối cảng còn nhiều hạn chế cho nên hàng về cảng chỉ chiếm 40% công suất thiết kế của cảng. Điều đó các bạn thấy rất rõ là cơ sở hạ tầng của chúng ta yếu kém và thiếu đồng bộ.

The second challenge is the small-scale logistics business in Vietnam, fragmented and unprofessional. This we see very clearly. Small scale here is the size of charter capital, ie small business registration capital, as well as the number of employees is very low. Currently, Vietnam has about 1,200 enterprises operating in the field of

logistics, of which 80% are enterprises with capital from only 1 to 1.5 billion. That is a very small scale.

Thách thức thứ hai là doanh nghiệp logistics của Việt Nam quy mô nhỏ, hoạt động manh mún và thiếu chuyên nghiệp. Điều này chúng ta thấy rất rõ. Quy mô nhỏ ở đây chính là quy mô về vốn điều lệ, tức là vốn đăng ký kinh doanh nhỏ, cũng như số lượng lao động rất thấp. Hiện nay, Việt Nam có khoảng 1.200 doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực logistics, trong đó 80% là doanh nghiệp có quy mô vốn chỉ từ 1 đến 1,5 tỷ đồng. Tức là quy mô vốn rất nhỏ.

The third challenge is lack of well-trained and professional resources. The logistics industry now has 80% of the labor force in the logistics sector needs to be retrained and the logistics industry is lacking 18,000 workers.

Thách thức thứ ba là thiếu nguồn lực được đào tạo bài bản và chuyên nghiệp. Tức là ngành logistics hiện nay có 80% lực lượng lao động trong lĩnh vực logistics cần được đào tạo lại và ngành logistics đang thiếu 18.000 lao động.

Finally, the legal environment has many **inadequacies**. The legal normative documents of Vietnam are regularly changing, with the average of 1 to 2 years there will be a new legal document. This affects the business activities because in order to be able to operate and develop **sustainably**, the enterprise usually plans long-term development from 5 to 10 years while legal documents changes often take 1 to 2 years and so it can affect the development plan of the business. This is the four challenges of logistics industry in Vietnam.

Cuối cùng là môi trường pháp lý còn nhiều bất cập. Các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam thường xuyên thay đổi, bình quân từ 1 đến 2 năm thì sẽ có một văn bản quy phạm pháp luật mới ra đời. Điều này ảnh hưởng nhiều đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bởi vì để có thể hoạt động và phát triển bền vững thì doanh nghiệp thường đưa ra kế hoạch phát triển dài hạn từ 5 đến 10 năm trong khi văn bản pháp luật thay đổi thường xuyên theo 1 đến 2 năm và vì vậy nó có thể ảnh hưởng đến kế hoạch phát triển của doanh nghiệp. Đây chính là 4 thách thức của ngành logistics Việt Nam.

However, the logistics industry has its own opportunities. What are its opportunities? Here you see that at the first lesson we learn about the import-export turnover of Vietnam, the average import-export turnover in Vietnam is growing at 14% per year and when the import-export turnover growth as such, it will **facilitate** the logistics industry. Secondly, Vietnam is increasingly **integrating** into the world through the signing of **trade agreements** with major partners such as the European Union, Asean or Asean - India ... this will also help the logistics industry future development. That's our logistics.

Tuy nhiên, ngành logistics cũng có những cơ hội của nó. Cơ hội của nó là gì? Ở đây các bạn thấy là ở buổi học đầu tiên chúng ta tìm hiểu về kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam thì bình quân kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam tăng trưởng là 14%/năm và khi kim ngạch xuất nhập khẩu tăng trưởng như vậy thì nó sẽ tạo thuận lợi cho ngành logistics phát triển. Thứ hai là Việt Nam ngày càng hội nhập sâu với thế giới thông qua việc ký các hiệp định thương mại với các đối tác lớn như Liên minh Châu Âu, trong Asean hoặc Asean - Ấn Độ... thì điều này cũng sẽ giúp cho ngành logistics phát triển trong tương lai. Đó là phần logistics của chúng ta.

Lesson 3: Introduction to Incoterms 2010

Vocabulary:

- International Commercial Terms (n) Điều khoản thương mại quốc tế
- International Chamber of Commerce (ICC) (n) Phòng Thương mại Quốc tế
- mutually exclusive (n) loại trừ lẫn nhau
- international freight forwarding and delivery (n) giao nhận và vận chuyển quốc tế
- rights and obligations (n) quyền và nghĩa vụ
- speed up the negotiation (n) đẩy nhanh tốc độ đàm phán
- inland waterways (n) đường thủy nội địa



What is Incoterms? Incoterms stands for International Commercial Terms, which means international trade practices. In international trade, people have practices. Practices are essentially repetitive agreements over a very long period of time, we call them practices. In international trade, we have trade practices and for the first time since 1936 the International Chamber of Commerce (ICC) has systematized these commercial practices and called Incoterms.

Incoterms là gì? Incoterms là viết tắt của thuật ngữ International Commercial Terms, tức là các tập quán thương mại quốc tế. Trong hoạt động giao thương quốc tế thì người ta có các tập quán. Các tập quán thực chất là các thỏa thuận được lập đi lập lại trong một khoảng thời gian rất dài thì chúng ta gọi là các tập quán. Trong giao thương quốc tế thì chúng ta có các tập quán thương mại và lần đầu tiên 1936 Phòng Thương mại Quốc tế (ICC) đã hệ thống hóa lại các tập quán thương mại này và gọi là Incoterms.

Please note that Incoterms are not intended to be lawful terms, so you must note comply to the Incoterms, which are guidelines, suggestions and support for businesses to implement enterprises in accordance with these practices in the most favorable way.

Các bạn lưu ý là Incoterms là các tập quán nên Incoterms không mang tính pháp lý ràng buộc các bạn phải thực hiện theo các thỏa thuận quy định của Incoterms mà đây chỉ là những hướng dẫn, gợi ý cũng như hỗ trợ cho các doanh nghiệp để các doanh nghiệp thực thi theo các tập quán này một cách thuận lợi nhất.

Currently, since its inception in 1936, Incoterms has undergone seven revisions and the 2010 edition is the latest version. Incoterms usually change every 10 years and so you see that by 2020 we will have a new version of Incoterms. One thing to note is that Incoterms versions are not mutually exclusive, which means that the latest version is now 2010 and the older version is 2000. We can choose any version to implement trading foreign trade contracts. When performing the transaction, note the Incoterms version. Thus, the later versions will not negate the previous version.

Hiện nay, kể từ khi ra đời năm 1936, Incoterms đã trải qua 7 lần sửa đổi và phiên bản năm 2010 là phiên bản mới nhất. Thông thường chu kỳ thay đổi của Incoterms diễn ra 10 năm một lần và vì vậy các bạn thấy là đến năm 2020 thì chúng ta sẽ có thêm một phiên bản Incoterms mới. Một điều lưu ý là các phiên bản Incoterms không phủ định lẫn nhau, tức là hiện nay phiên bản mới nhất là 2010 và phiên bản cũ hơn là phiên bản năm 2000. Chúng ta có thể lựa chọn bất kỳ phiên bản nào để thực hiện giao dịch hợp đồng ngoại thương. Khi thực hiện giao dịch thì phải ghi chú phiên bản Incoterms đó. Như vậy, các phiên bản ra đời sau sẽ không phủ định các phiên bản ra đời trước đó.

What role does the Incoterms play? The first role I presented to you, for the first time, the International Chamber of Commerce (ICC) has systematized international trade practices. That is to say, there are many commercial practices, but for the first time the International Chamber of Commerce re-establishes these commercial practices called Incoterms. Incoterms mean that it re-establishes international trade practices that make it easier and more convenient for parties involved in the transaction.

Về vai trò của Incoterms thì Incoterms có những vai trò gì? Vai trò thứ nhất tôi đã trình bày cho các bạn, lần đầu tiên Phòng Thương mại Quốc tế (ICC) đã hệ thống hóa lại các tập quán thương mại quốc tế. Tức là các tập quán thương mại thì có nhiều, nhưng lần đầu tiên Phòng Thương mại Quốc tế hệ thống hóa lại các tập quán thương mại này thì gọi là Incoterms. Như vậy Incoterms có ý nghĩa là nó hệ thống hóa lại các tập quán thương mại quốc tế giúp cho các bên tham gia giao dịch được thuận tiện và dễ dàng hơn.

Second role, Incoterms is the language of international freight forwarding and delivery. Why is it the language of international freight forwarding and shipping? Because you know that when we choose an Incoterms clause, we will know how much our rights and obligations relate to the hiring of the means of transportation for customs clearance, loading, unloading or is obliged to pay taxes and buy insurance for goods. When we know our rights and obligations, it is considered to be the language of international freight forwarding and delivery.

Vai trò thứ 2, Incoterms là ngôn ngữ trong giao nhận và vận chuyển hàng hóa quốc tế. Tại sao nó lại là ngôn ngữ trong giao nhận và vận chuyển hàng hóa quốc tế? Bởi vì các bạn biết là khi chúng ta chọn một điều khoản Incoterms thì chúng ta sẽ biết được quyền và nghĩa vụ của chúng ta đến đâu liên quan đến việc thuê phương tiện vận tải làm thủ tục hải quan, xếp hàng, dỡ hàng hoặc là thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và mua bảo hiểm cho hàng hóa. Khi chúng ta biết được quyền và nghĩa vụ của chúng ta đến đâu thì nó được xem là ngôn ngữ trong giao nhận và vận chuyển hàng hóa quốc tế.

And since it is a language in international freight forwarding and shipping, we have a third role, the Incoterms, which can help speed up the negotiation and conclusion of foreign trade contracts as they understand the rights and your task is to speed up the pace of negotiations and sign a foreign trade agreement.

Và vì là ngôn ngữ trong giao nhận và vận chuyển hàng hóa quốc tế cho nên chúng ta có vai trò thứ ba là Incoterms có thể giúp đẩy nhanh tốc độ đàm phán và ký kết hợp đồng ngoại thương vì các bên đã hiểu được quyền và nghĩa vụ của các bên đến đâu thì người ta sẽ đẩy nhanh được tốc độ đàm phán và ký kết hợp đồng ngoại thương.

Finally, the role of the Incoterms is an important basis for determining the price of foreign trade. You know that when we choose an Incoterms clause, that clause will attach to our obligation to buy insurance for goods, customs clearance ... These obligations will arise. So when we choose an Incoterms clause and change to another clause, our obligations will also change. And because our obligations change so the costs will come in and therefore it will affect the prices of foreign goods. So, the same item, but if you offer different terms Incoterms, the price will be different. That is the 4 roles of Incoterms 2010.

Cuối cùng, vai trò của Incoterms là cơ sở quan trọng để xác định giá cả hàng hóa ngoại thương. Các bạn biết là khi chúng ta chọn một điều khoản Incoterms nào đó thì điều khoản đó sẽ gắn với nghĩa vụ của chúng ta liên quan đến việc mua bảo hiểm hàng hóa, làm thủ tục hải quan... Các nghĩa vụ này sẽ phát sinh thêm chi phí cho nên khi chúng ta chọn một điều khoản Incoterms và thay đổi sang một điều khoản khác thì các nghĩa vụ của chúng ta cũng sẽ thay đổi theo. Và vì các nghĩa vụ của chúng ta thay đổi theo cho nên các chi phí sẽ phát sinh theo và vì vậy nó sẽ ảnh hưởng đến giá cả hàng hóa ngoại thương. Như vậy, cùng một mặt hàng nhưng nếu bạn chào với các điều khoản Incoterms khác nhau thì mức giá sẽ khác nhau. Đó chính là 4 vai trò của Incoterms năm 2010.

Finally, we will look at the structure of Incoterms 2010. Basically Incoterms 2010 is divided into two groups of terms. One is the terms that apply to all modes of transport. We have 7 terms. These 7 terms are presented on the screen. The first is the EXW - Ex Work. The second clause is the FCA - Free Carrier. The third clause is the CPT - Carriage Paid To. The fourth is the CIP - Carriage and Insurance Paid. The fifth clause is DAT - Delivered At Terminal. The sixth clause is DAP - Delivered At Place. Final provision is DDP - Delivered Duties Paid. These are Group 1 terms that apply to all modes of transport.

Phần cuối cùng là chúng ta sẽ tìm hiểu về kết cấu của Incoterms 2010. Về cơ bản Incoterms 2010 được phân thành 2 nhóm các điều khoản. Một là các điều khoản áp dụng cho mọi phương thức vận tải. Chúng ta có 7 điều khoản. 7 điều khoản này được trình bày trên màn hình. Điều khoản đầu tiên là điều khoản EXW – Ex Work: giao hàng tại xưởng. Điều khoản thứ hai là điều khoản FCA – Free Carrier: Giao hàng cho người vận tải. Điều khoản thứ ba là điều khoản CPT – Carriage Paid To: Cước phí đã trả. Điều khoản thứ tư là điều khoản CIP – Carriage and Insurance Paid: Cước phí và bảo hiểm đã trả. Điều khoản thứ năm là DAT – Delivered At Terminal: Giao hàng tại địa điểm cuối hành trình. Điều khoản thứ sáu là DAP – Delivered At Place: Giao hàng đến nơi. Điều khoản cuối cùng là DDP – Delivered

Duties Paid – Giao hàng đã nộp thuế. Đó là các điều khoản nhóm 1 áp dụng cho mọi phương thức vận tải.

The second group applies to inland waterways or international shipping. We have four terms. One is FAS - Free Alongside Ship. FOB - Free On Board Terms. CFR - Cost and Freight Terms. The final clause is CIF - Cost Insurance and Freight. Thus, the 2010 Incoterms classifies 7 provisions applicable to all modes of transport and 4 articles applicable to sea transport.

Nhóm điều khoản thứ 2 áp dụng cho đường thủy nội địa hoặc vận tải biển quốc tế, chúng ta có 4 điều khoản. Một là điều khoản FAS – Free Alongside Ship: Giao hàng dọc mạn tàu. Điều khoản FOB – Free On Board: Giao hàng lên trên tàu. Điều khoản CFR – Cost and Freight: Tiền hàng và cước phí. Điều khoản cuối cùng là CIF – Cost Insurance and Freight: Tiền hàng, bảo hiểm và cước phí. Như vậy, Incoterms 2010 chia ra 7 điều khoản áp dụng cho mọi phương thức vận tải và 4 điều khoản áp dụng cho vận tải bằng đường biển.

Lesson 4: Exchange rate

Vocabulary:

- currency (n) tiền tệ
- exchange rate (n) tỷ giá hối đoái
- denote (n) niêm yết, biểu thị
- direct denomination (n) biểu thị trực tiếp
- indirect denomination (n) biểu thị gián tiếp
- domestic currency (n) đồng nội tệ
- commercial banks (n) ngân hàng thương mại



What is the exchange rate? The exchange rate is essentially the relationship between the two currencies. In other words, it is the price of one currency compared to that another currency. Thus, when we talk about exchange rates, we refer to a currency pair, ie, two types of currencies that are comparable. For example, 1 USD = 22,549 VND. That is a pair of exchange rates.

Tỷ giá là gì? Tỷ giá thực chất là mối quan hệ so với giữa 2 loại tiền tệ với nhau. Nói cách khác, đó là giá của một đơn vị tiền tệ nước này so với lượng của một đơn vị tiền tệ nước kia. Như vậy, khi chúng ta nói đến tỷ giá là chúng ta nói đến một cặp tiền tệ, tức là có 2 loại đồng tiền so sánh với nhau. Ví dụ, 1 USD = 22.549 VND. Đó chính là một cặp tỷ giá hối đoái.



To denote the exchange rate we have two methods. One is direct denomination. Direct denomination means that we will take foreign currencies against domestic currencies. In this example, we take the foreign currency is USD against the VND or we get the THB against the VND here is called direct method of denomination.

Để biểu thị tỷ giá thì người ta có 2 phương pháp biểu thị. Một là biểu thị trực tiếp. Biểu thị trực tiếp có nghĩa là chúng ta sẽ lấy ngoại tệ so với nội tệ trong nước. Trong ví dụ này, chúng ta lấy ngoại tệ là USD so với VND của Việt Nam hoặc là chúng ta lấy đồng THB so với VND của Việt Nam ở đây thì gọi là phương pháp biểu thị trực tiếp.



The second case is indirect, indirect denomination means we take the local currency against the foreign currency. In this case we take the local currency of Vietnam is 1 VND compared to the foreign currency is RMB of China, you see is 1 VND = 0.0003052 RMB and 1 VND = 0.1952 KHR.

Trường hợp thứ hai là biểu thị gián tiếp, biểu thị gián tiếp tức là chúng ta lấy nội tệ so với ngoại tệ. Trong trường hợp này chúng ta lấy nội tệ của Việt Nam là 1 VND so với ngoại tệ là đồng RMB của Trung Quốc, các bạn thấy là 1 VND = 0,0003052 RMB và 1 VND = 0,1952 KHR.

For currencies with weak purchasing power like Vietnam dong, this indirect method will be very difficult to trade, buy and calculate as it has many decimals. So weak currencies like Vietnam are often denoted by direct methods, ie, foreign currencies versus local currencies.

Đối với những đồng tiền có sức mua yếu như của Việt Nam mà biểu thị theo phương pháp gián tiếp này thì sẽ rất khó khăn trong việc trao đổi, mua bán và tính toán vì nó có nhiều số thập phân ở phía sau. Cho nên những đồng tiền yếu như Việt Nam chúng ta thì thường là chúng ta biểu thị theo phương pháp trực tiếp, tức là lấy ngoại tệ so với nội tệ.

Foreign Currencies Against Vietnam Dong		Nguồn: HSBC			
		Buying Rates		Selling Rates	
		Cash	Telegraphic	Cash	Telegraphic
US Dollar	USD	21,300	21,300	21,400	21,400
British Pound	GBP	32,854	33,186	33,812	33,812
Euro	EUR	26,220	26,486	27,093	27,093
Japanese Yen	JPY	176.06	177.82	183.73	183.73
Australian Dollar	AUD	17,942	18,123	18,638	18,638
Singapore Dollar	SGD	16,064	16,225	16,630	16,630
Hong Kong Dollar	HKD	2,692	2,719	2,787	2,787
Canadian Dollar	CAD	18,507	18,692	19,082	19,082
Thai Baht	THB	584	631	673	673

In addition, they are denoted by the buying and selling rates. This is the buying rate and this is the selling rate. People can buy cash or transfer money. For banks, the buying and selling rates, you will see that the buying rate is usually lower than the selling rate for a difference. The difference is the profit of the bank.

Ngoài ra, người ta còn biểu thị theo tỷ giá mua vào và tỷ giá bán ra. Đây là tỷ giá mua vào và đây là tỷ giá bán ra. Người ta có thể mua bằng tiền mặt hoặc bằng chuyển khoản. Đối với các ngân hàng thì tỷ giá mua vào và bán ra này thì bạn sẽ thấy là tỷ giá mua vào thường thấp hơn tỷ giá bán ra một khoản chênh lệch. Khoản chênh lệch này chính là phần lợi nhuận của ngân hàng.

At commercial banks, they all have a list of popular payment currencies with our VND. For example in this case is the USD and VND, the exchange rate between GBP and VND, the exchange rate between EUR and VND ... Thus, the common currency against the VND, it was calculated in advance.

Ở các ngân hàng thương mại thì họ đều có niêm yết các đồng tiền thanh toán phổ biến với đồng VND của chúng ta. Ví dụ trong trường hợp này là đồng USD và VND, tỷ giá giữa GBP và VND, tỷ giá giữa EUR và VND... Thế thì những đồng tiền phổ biến so với đồng VND thì đã được tính toán rồi.

In the case that Vietnam is trading with Laos, China and Cambodia, we also need to calculate the exchange rate between Vietnam dong and these currencies. In such cases, exchange rates are not yet available so we will adopt an intermediate currency, USD, ie through two pairs of exchange rates between USD and RMB of China and USD and VND of Vietnam to calculate a new exchange rate of RMB / VND. Thus, in the case of unlisted pairs, we can adopt two pairs of currencies with the common currency of the US to calculate the new pair of rates. This method is called cross-currency exchange.

Trong trường hợp Việt Nam có mua bán với Lào, Trung Quốc và với Cambodia thì chúng ta cũng cần tính tỷ giá giữa đồng Việt Nam với các đồng tiền này. Trong trường hợp như vậy thì các cặp tỷ giá đều chưa được tính toán sẵn cho nên chúng ta sẽ thông qua một đồng tiền trung gian là USD, tức là thông qua 2 cặp tỷ giá giữa USD và RMB của Trung Quốc và USD và VND của Việt Nam để tính ra một cặp tỷ giá mới là RMB/VND. Như vậy, trong trường hợp các cặp tỷ giá chưa được niêm yết thì chúng ta có thể thông qua 2 cặp tỷ giá có đồng tiền chung là đồng USD ở đây để tính ra cặp tỷ giá mới. Phương pháp này gọi là phương pháp tính chéo tỷ giá.

Lesson 5: Commercial Bill of Exchange

Vocabulary:

- commercial Bill of Exchange (n) Hối phiếu thương mại
- characteristics (n) đặc điểm
- abstraction (n) tính trừu tượng
- economic relationship (n) mối quan hệ kinh tế
- mandatory payment (n) bắt buộc phải thanh toán
- in contravention (n) trái với (quy định pháp luật)
- circulation of the Bill of Exchange (n) lưu thông hối phiếu

What is a commercial Bill of Exchange? Commercial Bill of Exchanges are in fact an unconditional payment order issued by the consignee asking the importer to pay a certain amount on the Bill of Exchange, at one location and in one certain time period.

Hối phiếu thương mại là gì? Hối phiếu thương mại thực chất đó là tờ mệnh lệnh trả tiền vô điều kiện do người xuất khẩu ký phát đòi tiền người nhập khẩu yêu cầu người nhập khẩu phải trả một số tiền nhất định trên hối phiếu, tại một địa điểm và trong một khoảng thời gian nhất định.

Bill of exchange is a document that the exporter pay money to the importer, it adjusts the relationship between the exporter and the importer so it will also be governed by legal provisions. Here we have the provisions of international law, such as the 1930 Geneva Convention on negotiable instruments and checks.

Hối phiếu là chứng từ mà người xuất khẩu ký phát đòi tiền người nhập khẩu, nó điều chỉnh mối quan hệ giữa người xuất khẩu và người nhập khẩu cho nên nó cũng sẽ được sự điều chỉnh của các quy định pháp luật. Ở đây chúng ta có các quy định của luật quốc tế, ví dụ như Công ước Geneva 1930 về thương phiếu và séc.

What characteristics do Bill of Exchange? Here are three main characteristics of the Bill of Exchange. The first characteristic is the abstraction of the Bill of Exchange. The abstraction of the Bill of Exchange is like this. When we read the contents of the Bill of Exchange, we do not see the trading relationship between the exporter and the importer.

Hối phiếu có những đặc điểm nào? Ở đây giới thiệu cho các bạn 3 đặc điểm chính của hối phiếu. Đặc điểm thứ nhất là tính trừu tượng của hối phiếu. Tính trừu tượng của hối phiếu thì các bạn hình dung như thế này. Khi chúng ta đọc các nội dung trên tờ hối phiếu thì chúng ta không thấy được mối quan hệ giao dịch giữa người xuất khẩu và người nhập khẩu.

That is, we do not know what kind of goods the two sides buy and sell, the quantity is, how to deliver the goods. We only know that importers need to pay a certain amount of money to exporters. That is called abstraction. That is, the Bill of Exchange will not show the economic relationship between the two parties.

Tức là chúng ta không biết hai bên mua bán những mặt hàng gì, số lượng là bao nhiêu, thực hiện giao hàng như thế nào. Mà chúng ta chỉ biết là người nhập khẩu cần phải thanh toán một số tiền nhất định cho người xuất khẩu. Đó gọi là tính trừu tượng. Tức là hối phiếu sẽ không thể hiện mối quan hệ kinh tế giữa hai bên.

The second characteristic is the mandatory payment. Unless the Bill of Exchange is made in contravention of the regulations, the new Bill of Exchange is not paid. If the Bill of Exchange is made according to regulations and there are no errors, it is mandatory to pay. That is, the importer must be obliged to pay for the exporter and this must be shown on the Bill of Exchange in the term "pay to order of ...", that is to pay according to the order ...

Đặc điểm thứ hai là tính bắt buộc phải trả tiền. Trừ khi hối phiếu lập ra sai quy định thì hối phiếu mới không phải trả tiền. Còn nếu hối phiếu được lập ra theo đúng các quy định và không có sai sót thì nó mang tính bắt buộc phải trả tiền. Tức là người nhập khẩu phải có nghĩa vụ thanh toán tiền cho người xuất khẩu và tính bắt buộc phải trả tiền này được thể hiện trên hối phiếu bằng thuật ngữ "pay to order of...", tức là trả tiền theo mệnh lệnh của...

In principle, we will pay according to the order of the exporter. However, since the exporter has authorized his bank, when we pay by order, we will pay the order of the bank of the exporter. That is the second characteristic.

Về nguyên tắc là chúng ta sẽ trả tiền theo mệnh lệnh của người xuất khẩu. Tuy nhiên, vì người xuất khẩu đã ủy quyền cho ngân hàng của mình thì khi chúng ta trả tiền theo lệnh thì chúng ta sẽ trả tiền theo lệnh của ngân hàng của người xuất khẩu. Đó là đặc điểm thứ hai.

The third characteristic is the circulation of the Bill of Exchange. Circulation of bills of exchange is expressed in 2 things. One is that it is possible to endorse a Bill of Exchange transfer from one person to another. Secondly, it is possible to bring bills of exchange to banks to apply for a Bill of Exchange discount. That is the characteristic of circulation of bills.

Đặc điểm thứ ba là tính lưu thông của hối phiếu. Tính lưu thông của hối phiếu thể hiện ở 2 việc. Một là có thể ký hậu chuyển nhượng hối phiếu từ người này sang người khác. Hai là có thể mang hối phiếu đến ngân hàng để xin chiết khấu hối phiếu. Đó là đặc điểm về tính lưu thông của hối phiếu.

Next, the form and language of the Bill of Exchange, then you know that the Bill of Exchange is set up as a voucher and the language used in the Bill of Exchange is English. And when the Bill of Exchange is made, two Bill of Exchanges will be made and each one has a number one and two.

Tiếp theo, về hình thức và ngôn ngữ của hối phiếu thì bạn biết là hối phiếu được lập ra với tư cách là một chứng từ và ngôn ngữ sử dụng trên hối phiếu là ngôn ngữ

Tiếng Anh. Và khi lập hối phiếu thì người ta sẽ lập 2 bản hối phiếu và trên mỗi bản có ghi số thứ tự một và hai.

However, the importer only has to pay one of the two amounts indicated on the Bill of Exchange. On the second version, it will be stated that "At sight of this first bill of Exchange, and the same time being unpaid", that means that immediately after seeing the first sheet of this Bill of Exchange, the second sheet has the same content and dates are not payable. Thus, importers only have to pay 1 in 2 Bill of Exchanges only. That is the form and language of the Bill of Exchange.

Tuy nhiên, người nhập khẩu chỉ phải thanh toán một trong hai số tiền ghi trên hối phiếu đó mà thôi. Trên bản thứ hai sẽ ghi rõ là "At sight of this first Bill of Exchange, Second of the same tenor and date being unpaid", có nghĩa là ngay khi nhìn thấy tờ thứ nhất của hối phiếu này, tờ thứ hai có cùng nội dung và ngày tháng thì không phải thanh toán. Như vậy, người nhập khẩu chỉ phải thanh toán 1 trong 2 hối phiếu mà thôi. Đó là hình thức và ngôn ngữ của hối phiếu.

The most important part of today's session is that we will learn about the contents of the Bill of Exchange. This is the Bill of Exchange. Often the Bill of Exchange will have a standard form, on which we will fill in the necessary information into the Bill of Exchange.

Phần quan trọng nhất của buổi học hôm nay là chúng ta sẽ tìm hiểu về nội dung của hối phiếu. Đây chính là tờ hối phiếu. Thường hối phiếu sẽ có một form mẫu chuẩn, trên cơ sở đó chúng ta sẽ điền các thông tin cần thiết vào hối phiếu.

No: 16/VN-HM/2008

BILL OF EXCHANGE

FEB.,4TH 2008

For **USD39,576.00**

At sight of this FIRST Bill of Exchange (SECOND of the same tenor and date being unpaid) pay to the order of BANK FOR FOREIGN TRADE OF VIETNAM HANOI BRANCH the sum of : **United States Dollars thirty nine thousand five hundred and seventy six only.**

Value received as per our invoice(s) No (s) 16/VN-HM/2008

Dated FEB.,4TH 2008

Drawn under: WOORI BANK, SEOUL SEOUL

Irrevocable L/C No: MD1L1505RS00168

Dated / Wired: MAY.,27TH 2008

To: WOORI BANK seoul

VN EXPORT CORP
DONG DA, Ha Noi , VIETNAM

Lesson 6: Remittance

Vocabulary:

- remittance (n) nghiệp vụ chuyển tiền
- beneficiary (n) người thụ hưởng
- correspondent banks abroad (n) ngân hàng đại lý ở nước ngoài
- Telegraphic Transfer (n) chuyển tiền bằng điện
- Mail Transfer (n) chuyển tiền bằng thư
- prepaid money transfer (n) chuyển tiền trả trước
- conduct a check (n) tiến hành kiểm tra (hồ sơ)
- conduct a debit (n) tiến hành ghi nợ, trừ tiền vào tài khoản
- postpaid money transfer (n) chuyển tiền trả sau



The remittance is a method in which the importer requires his bank to transfer a certain amount to the export beneficiary in a certain location. The bank will transfer money through its agent in the beneficiary country to perform the money transfer operation.

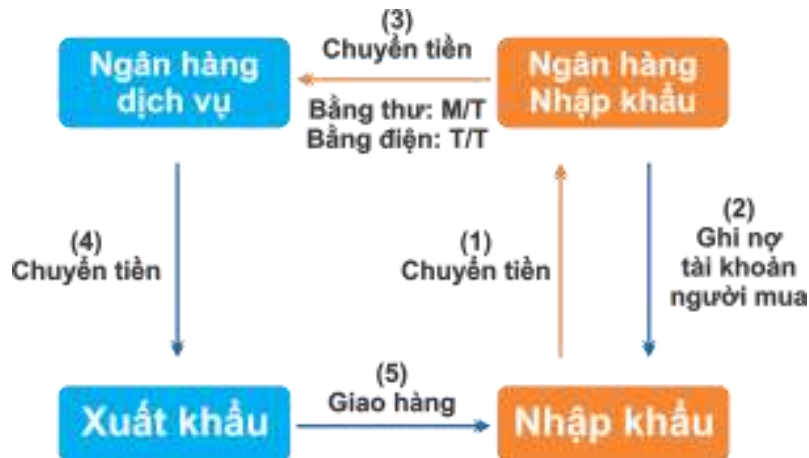
Phương thức thanh toán chuyển tiền là một phương thức, trong đó nhà nhập khẩu yêu cầu ngân hàng phục vụ mình chuyển một số tiền nhất định cho người hưởng lợi xuất khẩu ở một địa điểm nhất định. Ngân hàng chuyển tiền sẽ thông qua đại lý của mình ở nước người hưởng lợi để thực hiện nghiệp vụ chuyển tiền.

Therefore, in order to transfer money to the exporter, the importer must go to the bank to process the money transfer and the bank will pass his agent in the beneficiary's country to transfer money. That is money transfer payment.

Như vậy để có thể làm thủ tục chuyển tiền cho người xuất khẩu thì người nhập khẩu phải đến ngân hàng làm thủ tục chuyển tiền và ngân hàng này sẽ thông qua đại lý của mình ở nước của người hưởng lợi để chuyển tiền. Đó là nghiệp vụ thanh toán chuyển tiền.

You note, on the websites of Vietnamese commercial banks, you will see the first list of correspondent banks abroad on the homepage. We will base on this list of correspondent banks to be able to perform money transfer operations.

Bạn lưu ý, trên các trang website của các ngân hàng thương mại của Việt Nam bạn sẽ thấy là ngay đầu tiên trên trang chủ có liệt kê danh sách các ngân hàng đại lý ở nước ngoài. Chúng ta sẽ căn cứ vào danh sách ngân hàng đại lý này để có thể thực hiện nghiệp vụ chuyển tiền.



In the money transfer we have 2 main forms. One is Telegraphic Transfer (T / T), which means that in this case the money transfer bank will power the exporter's country to perform the money transfer operation and so the payment procedure will be fast.

Trong nghiệp vụ chuyển tiền chúng ta có 2 hình thức chính. Một là chuyển tiền bằng điện (Telegraphic transfer – T/T), tức là trong trường hợp này ngân hàng chuyển tiền sẽ đánh điện sang nước của người xuất khẩu để thực hiện nghiệp vụ chuyển tiền và vì vậy thủ tục thanh toán sẽ nhanh hơn.

The second case is Mail Transfer (M / T). The money transfer bank will order the agent bank overseas by mail. Payment procedures will be slower. In international payments, people often use telegraphic transfers, rarely using mail transfer.

Trường hợp thứ hai là chuyển tiền bằng thư (Mail Transfer – M/T). Ngân hàng chuyển tiền sẽ ra lệnh cho ngân hàng đại lý ở nước ngoài bằng thư. Thủ tục thanh toán sẽ chậm hơn. Trong thanh toán quốc tế, người ta thường sử dụng phương thức điện chuyển tiền, ít khi sử dụng phương thức chuyển tiền bằng thư.

We have 2 forms of money transfer process. One is the prepaid money transfer (T / T in advance), ie the importer will go to the bank to process the money transfer to the exporter. After the exporter receives the money, the delivery will proceed.

Quy trình thanh toán chuyển tiền chúng ta có 2 hình thức. Một là chuyển tiền trả trước (T/T in advance), tức là người nhập khẩu sẽ đến ngân hàng làm thủ tục chuyển tiền cho người xuất khẩu. Sau khi người xuất khẩu nhận tiền xong thì sẽ tiến hành giao hàng.

First the importer comes to his bank to process the money transfer. The bank will conduct a check and, based on the request of the importer, will conduct a debit to